



BẢN SAO



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LATCA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Khoáng sản LATCA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Khoáng sản LATCA được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0105897161, đăng ký lần đầu ngày 22/05/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 04/03/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 15A Lô 10a Khu đô thị Nam Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Phạm Vũ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Kim Trường	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Giang	Giám đốc
Ông Đỗ Văn Chương	Phó giám đốc
Bà Nguyễn Thu Thủy	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đỗ Thị Hải Yến	Trưởng ban
Bà Phan Thị Hồng Ngọc	Thành viên
Bà Phan Thị Thanh Tâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty cổ phần Khoáng sản LATCA đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LATCA

15A Lô 10a Khu đô thị Nam Trung Yên,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Đức Giang



CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Thị Lan Hương

Số: 255/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Khoáng sản LATCA**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Khoáng sản LATCA, được lập ngày 18/03/2021, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Khoáng sản LATCA tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Nguyễn Việt Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0692-2018-126-1
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021



Lê Thùy Dương
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
2879-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.822.638.441	26.274.541.753
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.314.886.293	3.093.653.753
1. Tiền	111		5.314.886.293	3.093.653.753
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.662.687.197	10.739.821.218
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.881.420.069	8.655.853.988
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.000.000.000	191.350.504
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.781.267.128	1.892.616.726
III. Hàng tồn kho	140	V.5	11.845.064.951	12.441.066.782
1. Hàng tồn kho	141		11.845.064.951	12.441.066.782
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.674.893.700	13.930.301.516
I. Tài sản cố định	220		12.501.152.597	13.528.226.635
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	12.501.152.597	13.528.226.635
- Nguyên giá	222		25.313.658.544	24.987.158.545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.812.505.947)	(11.458.931.910)
II. Tài sản dài hạn khác	260		173.741.103	402.074.881
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	173.741.103	402.074.881
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		36.497.532.141	40.204.843.269

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.182.255.356	21.896.830.160
I. Nợ ngắn hạn	310		16.515.005.356	19.104.330.160
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	4.731.233.592	9.892.114.368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	1.019.582.031	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	527.151.095	415.853.376
4. Phải trả người lao động	314		214.648.811	-
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	9.923.762.213	8.745.024.163
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		98.627.614	51.338.253
II. Nợ dài hạn	330		667.250.000	2.792.500.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	667.250.000	2.792.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.315.276.785	18.308.013.109
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	19.315.276.785	18.308.013.109
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		197.255.228	102.676.507
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.118.021.557	3.205.336.602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.063.468.520	2.259.549.389
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.054.553.037	945.787.213
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		36.497.532.141	40.204.843.269

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Đức Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	29.104.351.092	38.985.159.756
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		29.104.351.092	38.985.159.756
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	25.115.243.373	32.291.312.143
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.989.107.719	6.693.847.613
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	250.751	617.211
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.197.302.730	1.131.478.820
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.197.302.730	1.131.478.820
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.324.578.600	3.891.423.670
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	308.320.610	188.466.618
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.159.156.530	1.483.095.716
10. Thu nhập khác	31	VI.6	315.196.774	1.114.038
11. Chi phí khác	32	VI.7	213.660.263	241.693.275
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		101.536.511	(240.579.237)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.260.693.041	1.242.516.479
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	206.140.004	296.729.266
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.054.553.037	945.787.213
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	668	599
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.11	167	150

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021



Giám đốc

Nguyễn Đức Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		35.252.024.200	37.666.601.449
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(25.025.025.157)	(30.707.415.599)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.427.434.698)	(4.870.532.128)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.197.302.730)	(1.131.512.709)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(265.474.266)	(317.506.106)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.496.981.208	58.520.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.921.024.818)	(1.563.536.548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.912.743.739	(865.381.641)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.145.250.000)	-
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		400.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		250.751	617.211
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(744.999.249)	617.211
1. Tiền thu từ đi vay	33		15.016.886.399	15.042.442.296
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.963.398.349)	(14.979.340.306)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(946.511.950)	63.101.990
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.221.232.540	(801.662.440)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.093.653.753	3.895.316.193
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		5.314.886.293	3.093.653.753

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kê toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Đức Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Khoáng sản LATCA được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0105897161, đăng ký lần đầu ngày 22/05/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 04/03/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 15A Lô 10a Khu đô thị Nam Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại số 21, ngõ 17/2, đường Nguyễn Văn Lộc, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 VND (Mười lăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và chế biến các sản phẩm bột đá

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét trang tực; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét trang tực, ma tít;

Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic;

Sản xuất sản phẩm chịu lửa;

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;

Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

Cất tạo dáng và hoàn thiện đá;

Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất bột đá, đá mài;

Sản xuất sắt, thép, gang;

Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;

Sản xuất các cấu kiện kim loại;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản nhà nước cấm);

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Chi tiết: Thăm dò khoáng sản (trừ khoáng sản nhà nước cấm);

Sản xuất bao bì bằng gỗ;

Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;

Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Điện thoại cố định, điện thoại đề nghị động, máy fax, thiết bị viễn thông khác;

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke,

vũ trường);

Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);

Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);

Xây dựng nhà các loại;

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: - Xây dựng công trình công nghiệp; - Xây dựng công trình cửa; - Xây dựng công trình thể thao ngoài trời;

Lắp đặt hệ thống điện;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;

Hoàn thiện công trình xây dựng;

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc, xây dựng bể bơi ngoài trời;

Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: Kinh doanh hàng hóa viễn thông; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc

Văn phòng Công ty

Nhà máy Khoáng sản Latca tại Yên Bình, Yên Bái

Tổng số cán bộ công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên tại 31/12/2020 là 26 người (tại 31/12/2019 là 46 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

18.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt tại quỹ	2.197.802.899	2.064.848.894
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.117.083.394	1.028.804.859
	5.314.886.293	3.093.653.753
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
Phải thu của khách hàng		
Công ty Cổ phần Xi măng Khoáng sản Yên Bái	19.334.969	19.334.969
Công ty Cổ phần Nhựa Phương Tây	-	372.772.400
Công ty liên doanh Canxi Cacbonat YBB	41.195.000	912.772.575
Công ty Cổ phần CMC	222.119.700	223.778.500
Công ty CP Kỹ thuật môi trường Hoa Việt	245.316.000	-

Công ty TNHH Bright Stone		98.454.400	-
Phạm Tuấn Anh		-	4.000.000.000
Công ty CP Hải Anh Phú Thọ		2.255.000.000	-
Khác		-	174.767.244
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Latca Việt Nam		-	2.952.428.300
		2.881.420.069	8.655.853.988
3. Trả trước cho người bán		31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn			
Nguyễn Văn Đê		-	45.000.000
Cty TNHH Khoáng Sản V.STAR		-	14.181.904
Công ty cổ phần thương mại Hào Hưng Đoàn Hùng		-	125.779.600
Công ty Cổ phần Kinh doanh dịch vụ và thương mại Ến Việt		2.000.000.000	-
Khách hàng khác		-	6.389.000
		2.000.000.000	191.350.504
4. Phải thu khác		31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
			Dự phòng
Ngắn hạn			
Tạm ứng	1.768.874.763	-	1.883.934.778
BHXH phải trả	10.734.395	-	8.681.948
BHYT phải trả	1.436.970	-	-
BHTN phải trả	221.000	-	-
	1.781.267.128	-	1.892.616.726
5. Hàng tồn kho		31/12/2020	01/01/2020
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
			Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.052.234.091	-	10.644.302.384
Công cụ, dụng cụ	567.416.604	-	738.316.567
Thành phẩm	46.217.780	-	45.642.541
Hàng hóa	5.179.196.476	-	1.012.805.290
	11.845.064.951	-	12.441.066.782
6. Chi phí trả trước		31/12/2020	01/01/2020
Dài hạn			
Chi phí trả trước dài hạn khác		173.741.103	402.074.881
		173.741.103	402.074.881

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện			Cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, vận tải, truyền thiết bị	dẫn	
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2020	4.280.926.078	18.445.768.830	2.260.463.637	24.987.158.545
Mua trong kỳ		1.196.500.000		1.196.500.000
Thanh lý, nhượng bán			(870.000.001)	(870.000.001)
Số dư 31/12/2020	4.280.926.078	19.642.268.830	1.390.463.636	25.313.658.544
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2020	3.314.142.141	6.405.921.607	1.738.868.162	11.458.931.910
Khấu hao trong kỳ	202.059.965	1.791.487.311	180.443.423	2.173.990.699
Thanh lý, nhượng bán			(820.416.662)	(820.416.662)
Số dư 31/12/2020	3.516.202.106	8.197.408.918	1.098.894.923	12.812.505.947
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	966.783.937	12.039.847.223	521.595.475	13.528.226.635
Tại ngày 31/12/2020	764.723.972	11.444.859.912	291.568.713	12.501.152.597
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				5.628.642.110

8. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả người bán				
Hợp tác xã Hà Phương	1.203.519.646	1.203.519.646	420.284.672	420.284.672
Cty TNHH SXTM Bao Bì Yên Bái	595.889.050	595.889.050	1.587.898.020	1.587.898.020
Công Ty Liên Doanh Canxi Cacbonat YBB	747.723.164	747.723.164	4.971.583.114	4.971.583.114
Công Ty TNHH MTV TM Và VT Khánh Loan	391.470.886	391.470.886	641.825.856	641.825.856
Cty CP GN VT Kepler Doanh nghiệp Tư nhân SX và TM Tú Long	-	-	451.696.190	451.696.190
Cty TNHH Hà Hào YB	161.226.230	161.226.230	269.482.206	269.482.206
Khách hàng khác	359.397.003	359.397.003	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.272.007.613	1.272.007.695	1.279.585.509	1.279.585.509
Công ty TNHH Latca PM	-	-	269.758.801	269.758.801
	4.731.233.592	4.731.233.674	9.892.114.368	9.892.114.368

	31/12/2020	01/01/2020
9. Người mua trả tiền trước		
Ngắn hạn		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan Công ty Cổ phần Latca Việt Nam	1.019.582.031	-
	1.019.582.031	-

	Số phải nộp		Số đã thực nộp	
	31/12/2020	trong kỳ	trong kỳ	01/01/2020
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
Thuế GTGT phải nộp	331.388.524	866.159.854	689.666.165	154.894.835
Thuế thu nhập doanh nghiệp	191.827.690	206.140.004	265.474.266	251.161.952
Thuế thu nhập cá nhân	3.934.881	3.933.880	9.795.588	9.796.589
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	506.105	506.105	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản	-	1.500.000	1.500.000	-
	527.151.095	1.082.239.843	970.942.124	415.853.376

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Vay và nợ thuê tài chính

11.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2020	Tăng	Giảm	01/01/2020
Vay ngân hàng	6.436.762.213	14.516.886.399	13.972.398.349	5.892.274.163
NH NN và PTNN Việt Nam - CN Yên Bái (i)	5.137.073.043	11.766.276.863	10.024.306.983	3.395.103.163
NH TMCP TIÊN PHONG (TPBANK) (ii)	1.299.689.170	2.750.609.536	3.948.091.366	2.497.171.000
Vay tổ chức, cá nhân - Bên liên quan	500.000.000	500.000.000	-	-
Nguyễn Minh Hoàn	500.000.000	500.000.000	-	-
Vay nợ DH đến hạn trả	2.987.000.000	2.125.250.000	1.991.000.000	2.852.750.000
Ngân hàng NN và PTNN Việt Nam	2.987.000.000	2.125.250.000	1.991.000.000	2.852.750.000
	9.923.762.213	17.142.136.399	15.963.398.349	8.745.024.163

Số có khả năng trả nợ

31/12/2020	01/01/2020
9.923.762.213	8.745.024.163

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LATCA15A Lô 10a Khu đô thị Nam Trung Yên,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Yên Bái theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.2020/HĐTD-LATCA ngày 29/12/2020; Hạn mức tín dụng được cấp 10.000.000.000 đồng; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 (Chi phí mua nguyên vật liệu, nhiên vật liệu, trả lương cho CBCNV và cái chi phí hợp lý khác); Thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, tối đa 08 tháng; Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm, mức lãi suất tiền vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ của các lần giải ngân. Lãi suất quá hạn là 150%/lãi suất cho vay. Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 32-2016/HĐTC ngày 11/11/2016, Hợp đồng thế chấp tài sản số 33-2016/HĐTC ngày 11/11/2016.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 358/2020/HĐTD/HBT/01 ngày 05/11/2020 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Hạn mức tín dụng là 1.500.000.000 đồng. Thời hạn 12 tháng kể từ ngày 05/11/2020 đến ngày 31/03/2021. Lãi suất linh hoạt, được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng.

11.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020	Tăng	Giảm	01/01/2020
Vay ngân hàng				
NH NN và PTNN Việt Nam - CN Yên Bái (i)	2.065.000.000		1.530.000.000	3.595.000.000
NH NN và PTNN VN - CN Hoàn Kiếm (ii)	1.589.250.000		461.000.000	2.050.250.000
	3.654.250.000	-	1.991.000.000	5.645.250.000
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	2.987.000.000			2.852.750.000
Vay và nợ thuê TC DH	667.250.000			2.792.500.000
			31/12/2020	01/01/2020
Số có khả năng trả nợ			667.250.000	2.792.500.000

- (i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Yên Bái theo Hợp đồng số 322016/HĐTD ngày 11/11/2016; Số tiền vay 8.260.000.000 đồng; Mục đích vay để mua tài sản sản xuất bột đá trắng; Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Lãi suất 6 tháng đầu kể từ thời điểm cho vay là 7%, sau 6 tháng thay đổi theo lãi suất theo quy định của bên cho vay; Tài sản đảm bảo bao gồm Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, hệ thống nhà xưởng, máy móc thiết bị và các công trình phụ trợ kèm theo.
- (ii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng số 1502LAV-201800060 ngày 01/02/2018; Số tiền vay 3.300.000.000 đồng; Mục đích vay để mua dây chuyền sản xuất bột đá HCH 1397; Thời hạn cho vay 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay; Lãi suất 10%/năm, Lãi suất quá hạn là 150%/lãi suất cho vay.

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2019	15.000.000.000		2.413.564.149	17.413.564.149
Lãi trong kỳ			945.787.213	945.787.213
Trích quỹ		102.676.507		102.676.507
Phân phối lợi nhuận			(154.014.760)	(154.014.760)
Số dư 31/12/2019	15.000.000.000	102.676.507	3.205.336.602	18.308.013.109
Số dư 01/01/2020	15.000.000.000	102.676.507	3.205.336.602	18.308.013.109
Lãi trong kỳ			1.054.553.037	1.054.553.037
Trích quỹ		94.578.721		94.578.721
Phân phối lợi nhuận (*)			(141.868.082)	(141.868.082)
Số dư 31/12/2020	15.000.000.000	197.255.228	4.118.021.557	19.315.276.785

(*) Phân phối lợi nhuận theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/LMC/BB-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2020.

12.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Công ty Cổ phần Latca	-	-	10,00	1.500.000.000
Nguyễn Đức Giang	10,00	1.500.000.000	10,00	1.500.000.000
Nguyễn Phạm Vũ	7,52	1.128.000.000	7,52	1.128.000.000
Cổ đông khác	82,48	12.372.000.000	72,48	10.872.000.000
Cộng	100,00	15.000.000.000	100,00	15.000.000.000

(*) Công ty Cổ phần Latca Việt Nam thoái vốn vào ngày 30/10/2020.

12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ		

12.4. Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000	10.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

	31/12/2020	01/01/2020
12.5. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	197.255.228	102.676.507

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020	Năm 2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	310.408.000	2.146.301.586
Doanh thu bán thành phẩm	28.793.943.092	35.082.009.920
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.756.848.250
	29.104.351.092	38.985.159.756
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa	305.239.614	1.948.924.042
Giá vốn của thành phẩm đã bán	24.810.003.759	30.342.388.101
	25.115.243.373	32.291.312.143
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	250.751	617.211
	250.751	617.211
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.197.302.730	1.131.478.820
	1.197.302.730	1.131.478.820
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	23.880.000	14.600.000
Cước vận tải, nâng hạ hàng	1.300.698.600	3.876.823.670
	1.324.578.600	3.891.423.670

		Năm 2020	Năm 2019
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí vật liệu		14.133.554	-
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí		6.006.105	4.160.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài		255.067.898	69.715.844
Chi phí bằng tiền khác		33.113.053	114.590.774
		308.320.610	188.466.618
6. Thu nhập khác			
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		314.053.025	-
Thu nhập khác		1.143.749	1.114.038
		315.196.774	1.114.038
7. Chi phí khác			
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính, chi phí không hợp lệ		211.735.559	241.129.851
Chi phí khác		1.924.704	563.424
		213.660.263	241.693.275
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		15.058.490.418	18.535.776.718
Chi phí nhân công		4.036.199.189	4.549.082.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định		2.173.990.699	3.341.888.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài		5.135.678.744	11.358.063.408
Chi phí khác bằng tiền		37.820.861	51.017.496
		26.442.179.911	37.835.828.094
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		1.260.693.041	1.242.516.479
Các khoản điều chỉnh tăng		211.735.559	241.129.851
Phạt vi phạm hành chính, thuế, chi không hợp lệ		211.735.559	241.129.851
Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN		1.472.428.600	1.483.646.330
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành		294.485.720	296.729.266
Giảm trừ thuế phải nộp 30% do Covid		(88.345.716)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		206.140.004	296.729.266

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.054.553.037	945.787.213
Các khoản điều chỉnh	(52.727.652)	(47.289.361)
Quý khen thưởng, phúc lợi	(52.727.652)	(47.289.361)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.001.825.385	898.497.852
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	668	599

Quý khen thưởng phúc lợi năm 2020 dự trích theo tỷ lệ trích của năm 2019 là 5% lợi nhuận sau thuế.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.054.553.037	945.787.213
Các khoản điều chỉnh giảm:	(52.727.652)	(47.289.361)
Quý khen thưởng, phúc lợi	(52.727.652)	(47.289.361)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.001.825.385	898.497.852
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.500.000	1.500.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	4.500.000	4.500.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	167	150

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/LMC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2020, Công ty đã thông qua Tờ trình số 08/2020/LMC/TT-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2020 V/v Tiếp tục phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tăng vốn điều lệ Công ty từ 15 tỷ đồng lên 60 tỷ đồng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/LMC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/02/2019.

Theo Nghị quyết của số 2512/2020/LMC/NQ-HĐQT ngày 25/12/2020 của HĐQT V/v Mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh khâu trang y tế, Công ty đã thông qua việc mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và buôn bán khâu trang y tế.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Latca Việt Nam Nguyễn Minh Hoàn Nguyễn Đức Giang	Có cùng thành viên HĐQT Thành viên Hội đồng quản trị Giám đốc
(*) Từ ngày 30/10/2020, Công ty Cổ phần Latca Việt Nam không còn là cổ đông của Công ty.	

3.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

<u>Bên liên quan/Nội dung</u>	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Công ty CP Latca Việt Nam		
Bán hàng	14.589.604.800	29.358.502.500
Mua hàng hóa dịch vụ	121.000.000	148.311.980
Thu tiền hàng	18.561.615.131	26.540.362.621
Vay tiền	-	67.000.000
Trả tiền vay	-	117.000.000
Nguyễn Minh Hoàn		
Vay tiền	500.000.000	1.050.000.000
Trả tiền vay	-	1.050.000.000
Nguyễn Đức Giang		
Vay tiền	-	240.000.000
Trả tiền vay	-	240.000.000

3.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

3.4. Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	216.527.200	444.907.205

4. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Thông tin so sánh

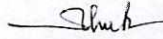
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021



Giám đốc

Nguyễn Đức Giang

